**BẢNG KIỂM KHÁM SỨC KHỎE CHO TRẺ GIAI ĐOẠN 4-6 THÁNG**

Dành cho cán bộ y tế tuyến xã phường tại trạm y tế

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **HÀNH CHÍNH** | | | |  |
| 1. Họ và tên *(In hoa):*  2. Sinh ngày:  3. Giới:                                      □ Nam          □ Nữ  4. Dân tộc:  5. Nơi ở:  6. Họ tên bố:                     Trình độ VH của bố:                   Nghề nghiệp của bố:  7. Họ tên mẹ:                    Trình độ VH của mẹ:                  Nghề nghiệp của mẹ:  8. Tiền sử:  - Bản thân:  - Gia đình: | | | |  |
| **ĐÁNH GIÁ DẤU HIỆU SINH TỒN** | | | |  |
| Nhiệt độ:                                        □ Bình thường           □ Không bình thường  Mạch:                                            □ Bình thường           □ Không bình thường  Nhịp thở:                                        □ Bình thường           □ Không bình thường  Huyết áp (nếu trẻ có nguy cơ):  SpO2 (nếu cần): | | | |  |
| **ĐÁNH GIÁ DINH DƯỠNG** | | | |  |
| Chiều dài (cm)....................Chiều dài/Tuổi: ……….SD  Cân nặng(kg).....................Cân nặng/Tuổi………….SD  □ Phù dinh dưỡng                □ Thiếu máu                □ Còi xương             □ Thiếu vitamin A | | | |  |
|  |
|  |
| **ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN TINH THẦN -VẬN ĐỘNG** | | | |  |
| **Giai đoạn** | **Các kỹ năng phát triển** | **Kết quả** | |  |
| **Có** | **Không** |  |
| Trẻ sơ sinh (dưới 1 tháng) | - Giật mình khi có tiếng động mạnh | □ | □ |  |
| - Nhìn chăm chú vào khuôn mặt người đối diện | □ | □ |  |
| 1-3 tháng | - Nhìn theo sự chuyển động của người hoặc đồ vật | □ | □ |  |
| - Nắm và mở các ngón tay, bàn tay | □ | □ |  |
| - Nhấc được đầu khi nằm sấp | □ | □ |  |
| 4-6 tháng | - Phản ứng với các âm thanh xung quanh, tiếng của cha mẹ (nín khóc, quay đầu, nhìn theo, phát ra tiếng ê a..) | □ | □ |  |
| - Phát ra các âm thanh khi có người nói chuyện với trẻ | □ | □ |  |
| - Mỉm cười với người khác | □ | □ |  |
| - Nhìn ngắm đồ vật, với tay về phía đồ vật | □ | □ |  |
| - Cầm nắm được đồ vật trong tay | □ | □ |  |
| - Biết lẫy | □ | □ |  |
| **ĐÁNH GIÁ TIÊM CHỦNG** | | | |  |
| **Kiểm tra sổ tiêm chủng** | | **Có** | **Không** |  |
| - Viêm gan B mũi 1(sơ sinh) | | □ | □ |  |
| - Lao (sơ sinh) | | □ | □ |  |
| - Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Viêm gan B - Hib (vắc xin 5 trong 1) mũi 1 | | □ | □ |  |
| - Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Viêm gan B - Hib (vắc xin 5 trong 1) mũi 2 | | □ | □ |  |
| - Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Viêm gan B - Hib (vắc xin 5 trong 1) mũi 3 | | □ | □ |  |
| - Uống vắc xin bại liệt lần 1 | | □ | □ |  |
| - Uống vắc xin bại liệt lần 2 | | □ | □ |  |
| - Uống vắc xin bại liệt lần 3 | | □ | □ |  |
| - Tiêm vắc xin bại liệt IPV | | □ | □ |  |
| **Tư vấn:** | | | |  |
| **KHÁM LÂM SÀNG** | | | |  |
| ***Quan sát:****Nét mặt/tư thế/tỷ lệ, sự đối xứng với các bộ phận cơ thể/sự chuyển động của trẻ.*  *Tìm dấu hiệu bệnh cấp hoặc mạn tính.*  **1. Da:**□ Bình thường                 □ Không bình thường  ………………………………………………………………………………….  **2. Đầu - cổ:**  ***2.1. Khám đầu-cổ:***  -Thóp:                                               □ Bình thường           □ Không bình thường  -Kích thước và hình dạng đầu:         □ Bình thường           □ Không bình thường  - Khối bất thường:                              □ Có                          □ Không  …………………………………………………………………………………………  ***2.2. Khám mắt***  - Mí mắt và kết mạc:                                      □ Bình thường     □ Không bình thường  - Rung giật nhãn cầu/lác/vận động mắt bất thường:        □ Có     □ Không  - Đồng tử (kích thước, phản xạ):            □ Bình thường      □ Không bình thường  - Thị lực:   □ Bình thường                     □ Không bình thường  …………………………………………………………………………………  ***2.3. Khám tai***  - Màng nhĩ:                           □ Bình thường                    □ Không bình thường  - Thính lực:                          □ Bình thường                □ Không bình thường  …………………………………………………………………………………  ***2.4. Khám miệng:***□ Bình thường           □ Không bình thường  …………………………………………………………………………………  **3. Hô hấp**  - Dấu hiệu suy hô hấp:              □ Có                □ Không  - Tiếng thở bất thường               □ Có                □ Không  - Nghe phổi                                □ Bình thường       □ Không bình thường  …………………………………………………………………………………  **4. Tim mạch**  - Vị trí mỏm tim:               □ Bình thường                □ Không bình thường  -Mạch ngoại vi (mạch quay-bẹn):       □ Bình thường         □ Không bình thường  - Nghe tim (rối loạn nhịp tim, tiếng thổi):       □ Có              □ Không  …………………………………………………………………………………  **5. Bụng và cơ quan sinh dục**  - Hình dáng bụng, rốn:              □ Bình thường           □ Không bình thường  - Gan, lách to:             □ Có          □ Không  - Khối bất thường:             □ Có              □ Không  - Cơ quan sinh dục nam:               □ Bình thường            □ Không bình thường  - Cơ quan sinh dục nữ:              □ Bình thường            □ Không bình thường  ……………………………………………………………………………………  **6. Cơ xương và thần kinh**  - Vận động không đối xứng            □ Có            □ Không  - Phản xạ cơ:                  □ Bình thường            □ Không bình thường  - Trương lực cơ bất thường:             □ Có          □ Không  - Khớp háng:                 □ Bình thường             □ Không bình thường  ………………………………………………………………………………… | | | |  |
|  |
|  |
|  |
|  |
|  |
|  |
|  |
|  |
|  |
|  |
|  |
|  |
|  |
|  |
| **KẾT LUẬN VÀ TƯ VẤN** | | | |  |
| **Kết luận về sức khỏe:**  **□**Bình thường  □ Có vấn đề về sức khỏe.  Ghi rõ:  **Tư vấn:** | | | |  |